

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2017

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	470,224,729,434	572,947,756,041
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,291,860,575	9,302,607,330
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130,000,000	130,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	160,019,613,442	167,959,716,966
4	Hàng tồn kho	233,020,929,560	348,414,540,743
5	Tài sản ngắn hạn khác	39,762,325,857	47,140,891,002
II	Tài sản dài hạn	137,301,124,551	131,813,690,122
1	Các khoản phải thu dài hạn	640,919,600	617,815,600
2	Tài sản cố định	119,977,411,095	112,331,463,533
	- Tài sản cố định hữu hình	109,486,556,137	102,301,727,661
	- Tài sản cố định vô hình	10,490,854,958	10,029,735,872
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Tài sản dở dang dài hạn	85,277,001	5,907,462,975
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11,594,922,558	9,919,922,558
6	Tài sản dài hạn khác	5,002,594,297	3,037,025,456
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	607,525,853,985	704,761,446,163
III	Nợ phải trả	460,987,570,217	511,021,161,679
1	Nợ ngắn hạn	448,538,862,551	495,594,935,560
2	Nợ dài hạn	12,448,707,666	15,426,226,119
IV	Vốn chủ sở hữu	146,538,283,768	193,740,284,484
1	Vốn chủ sở hữu	146,538,283,768	193,740,284,484
	- Vốn góp của chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	55,634,688,169	55,634,688,169
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-12,425,734,109	-12,425,734,109
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Quỹ Đầu tư Phát triển	8,526,927,604	8,526,927,604
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-57,191,047,896	-9,989,047,180
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	607,525,853,985	704,761,446,163

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,112,506,831,230	2,563,013,516,528
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	4,747,868,775	4,743,018,034
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,107,758,962,455	2,558,270,498,494
4	Giá vốn hàng bán	2,038,613,141,586	2,424,750,735,444
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,145,820,869	133,519,763,050
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,854,654,641	8,793,912,406
7	Chi phí tài chính	34,208,933,975	38,819,729,217
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	<i>26,456,109,805</i>	<i>30,917,895,484</i>
8	Chi phí bán hàng	58,324,890,014	65,961,061,178
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,452,144,073	31,625,870,287
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-48,985,492,552	5,907,014,774
11	Thu nhập khác	3,308,056,677	2,160,855,284
12	Chi phí khác	1,521,130,438	204,636,188
13	Lợi nhuận khác	1,786,926,239	1,956,219,096
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-47,198,566,313	7,863,233,870
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,434,403	3,434,403
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-47,202,000,716	7,859,799,467
18	Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	-3,322	553

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22.60%	18.70%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77.40%	81.30%
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	75.88%	72.51%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	24.12%	27.49%
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0.53	0.45
	- Khả năng thanh toán hiện hành	1.05	1.15
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-7.77%	1.12%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-2.24%	0.31%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	-32.21%	4.06%

Ngày 26 tháng 03 năm 2018
 Tổng Giám đốc

 Hà Huy Thắng